

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2021/DS-PT

Ngày: 29/3/2021

V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy.

Các Thẩm phán:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim Cương

2/ Bà Lê Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 627/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 12
năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân
sự sơ thẩm số 280/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân
quận Đ, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 888/2021/QĐXXPT-DS ngày 05
tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Tấn H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 50B đường số 26, khu phố N, phường HB, quận Đ nay là
thành phố Đ, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968
(theo giấy ủy quyền số công chứng 020839, quyển số Q09TP/CC-SCC/HĐGD ngày
30/9/2019 tại Văn phòng Công chứng Đ) (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Đ.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 187/20 đường V, khu phố B, phường L, quận Đ nay là thành
phố Đ, Thành phố H.

Địa chỉ tạm trú: Số 22 đường số 27, khu phố N, phường HB, quận Đ nay
là thành phố Đ, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị H: Ông Nguyễn Đăng Ng, sinh năm 1944 - Là Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Đăng Ng thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: Số 71^C đường Đ, Phường B, quận T, Thành phố H.

2.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1933.

Địa chỉ: Số 50 đường số 26, khu phố N, phường HB, quận Đ nay là thành phố Đ, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Bà Lê Thị B, sinh năm 1959 (theo giấy ủy quyền số công chứng 006304 quyền số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/4/2019 tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Ngọc Y) (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 50 đường số H, khu phố N, phường HB, quận Đ nay là thành phố Đ, Thành phố H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trương Thị Thanh P, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 50B đường số 26, khu phố 5, phường HB, quận Đ nay là thành phố Đ, Thành phố H.

- Phòng Công chứng S.

Địa chỉ: Số 47A đường Đ, Phường S, quận T, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Phòng Công chứng S: Bà Huỳnh Thị Hồng H, sinh năm 1971 (theo giấy ủy quyền ngày 14/8/2019) (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 47A đường Đ, Phường S, quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D do bà Lê Thị B là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 30/5/2017, tại Phòng Công chứng S, Thành phố H, bà Lê Thị H đã ký hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất có diện tích 500m² trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H. Tuy nhiên từ ngày ký hợp đồng cho đến nay, bà H vẫn chưa thực hiện theo những nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu bà H phải giao 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H, đã được cập nhật thay đổi ngày 25/9/2013 để làm thủ tục chuyển đổi tên theo quy định.

Đối với ý kiến của ông H cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên giữa bà H và bà D lập ngày 30/5/2017 vô hiệu là không đúng vì thời điểm bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà D thì bà H đã được cơ

quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận và Tòa án nhân dân quận Đ đã xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H, giao bà H được toàn quyền sử dụng đối với phần đất nên việc bà H lập hợp đồng tặng cho trên là hoàn toàn hợp pháp. Hiện tại bà D đang sửa chữa căn nhà số 50, Đường số 26, khu phố 5, phường HB, quận Đ nên có làm mái che tạm để đồ đạc trên phần đất của bà H. Việc này bà D và bà H sẽ tự giải quyết với nhau, không liên quan đến vợ chồng ông H và bà D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về các tài sản có trên phần đất của bà H. Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Năm 2017, bà H tự nguyện làm hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất có diện tích 500m² trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 12949 ngày 30/5/2017 tại Phòng Công chứng S, Thành phố H và đã làm xong thủ tục nộp thuế trước bạ. Tuy nhiên, sau đó do có sự xích mích trong gia đình nên bà H chưa giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho bà D. Bà H cam kết sau khi dàn xếp xong mọi việc trong gia đình, bà H sẽ giao quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H, đã được cập nhật thay đổi ngày 25/9/2013 cho bà D.

Quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của bà H, không liên quan đến chồng là ông Trương Hòa Bình. Bà H và ông Trương Hòa Bình đã lập văn bản thỏa thuận về tài sản của vợ chồng ngày 07/8/2013 tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố H.

Về phần ông H cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên giữa bà H và bà D lập ngày 30/5/2017 là vô hiệu là không đúng vì thời điểm bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà D thì bà H đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận và Tòa án nhân dân quận Đ đã xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H, giao bà H được toàn quyền sử dụng đối với phần đất nên bà H mới lập hợp đồng tặng cho bà D. Hiện tại bà D đang sửa chữa căn nhà số 50, Đường số 26, khu phố 5, phường HB, quận Đ nên có làm mái che tạm để đồ đạc trên phần đất của bà H và bà H có đồng ý cho bà D để. Việc này bà D và bà H sẽ tự giải quyết với nhau, không liên quan đến vợ chồng ông H và bà H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về các tài sản có trên phần đất của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn H trình bày:

Quyền sử dụng đất 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H, đã được cập nhật thay đổi ngày 25/9/2013 mà bà H tặng cho bà D đã được Tòa án nhân dân Thành phố H giải

quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018. Bản án đã tuyên xử ông H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất trên. Việc kiện này phát sinh từ năm 2015, đến khi xét xử phúc thẩm thì mới giải quyết xong. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án trên thì ngày 31/5/2017, Tòa án nhân dân Thành phố H đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với phần đất tranh chấp trên. Như vậy, ngày 30/5/2017, các bên là bà D, bà H cùng người làm chứng là ông Nghiên đều biết phần đất này đang tranh chấp nhưng lại che giấu sự thật, khai không tranh chấp để được công chứng hợp đồng là vi phạm điều cấm của luật được quy định tại điểm b Khoản 1, điểm b, c Khoản 2 Điều 7 Luật Công chứng năm 2014.

Hiện ông H đang làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D nộp đơn khởi kiện bà H nên việc cấp giấy bị dừng lại. Phần đất này là cha mẹ ông H tặng cho riêng ông H, không liên quan đến vợ là bà Trương Thị Thanh P và ông H đang quản lý sử dụng phần đất này. Khoảng tháng 5/2019, bà D tạm dựng lán trại trên phần đất này. Vì vậy ông H đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa bà H và bà D lập ngày 30/5/2017 là vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bà D phải tháo dỡ lán trại và các vật dụng trên đất, trả lại đất trống cho ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh P trình bày:

Quyền sử dụng đất 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H, đã được cập nhật thay đổi ngày 25/9/2013 mà gia đình đang tranh chấp là tài sản riêng của ông H. Ông H đã được công nhận theo Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H. Tài sản này không liên quan đến bà Phượng và bà Phượng cũng không có tranh chấp gì đối với phần đất này. Bà Phượng yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng S do bà Huỳnh Thị Hồng Hoa là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 30/5/2017, bà Lê Thị H có yêu cầu Phòng Công chứng S, Thành phố H chứng nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H. Sau khi kiểm tra các thông tin giao dịch trên hệ thống, phần mềm quản lý hồ sơ công chứng, căn cứ các quy định của pháp luật và thành phần hồ sơ do đương sự xuất trình, Phòng Công chứng S đã thụ lý giải quyết hồ sơ và chứng nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 12949 ngày 30/5/2017. Đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành, Công chứng viên Phòng Công chứng S đã chứng nhận hợp đồng nêu trên là hoàn toàn đúng theo trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D do bà Lê Thị B làm đại diện và bị đơn bà Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng yêu cầu của ông H là không có căn cứ và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn H do bà Nguyễn Thị A làm đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập đối với bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị D, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa bà H và bà D lập ngày 30/5/2017 là vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bà D phải tháo dỡ lán trại và các vật dụng trên đất, trả lại đất trống cho ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 280/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Đ đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu bà Lê Thị H phải giao 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H, đã được cập nhật thay đổi ngày 25/9/2013 để làm thủ tục chuyển đổi tên theo quy định.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Tấn H.

2.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 30/5/2017 tại Phòng Công chứng S, Thành phố H giữa bên tặng cho bà Lê Thị H, bên được tặng cho bà Nguyễn Thị D là vô hiệu.

2.2. Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm tháo dỡ phần lán trại mái tôn, vách bạt được xây dựng trên quyền sử dụng đất 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H và thu dọn các vật dụng trên đất trả lại đất trống cho ông Lê Tấn H.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Tấn H tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 24/9/2020, bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung về phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm khi chấp nhận yêu cầu của ông Lê Tấn H là chưa đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Bị đơn bà Lê Thị H xin vắng mặt. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H xác nhận bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H đã cung cấp chứng cứ mới là Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 71/2020/KN-DS ngày 29/9/2020 đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H và Quyết định giám đốc thẩm số 48/2021/DS-GĐT ngày 19/01/2021 đã quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H. Cho rằng căn cứ vào quyết định giám đốc thẩm nêu trên thì bà H là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích đất 500m² mà bà H đã tặng cho bà D nên đề Nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Thấy Quyết định giám đốc thẩm số 48/2021/DS-GĐT ngày 19/01/2021 đã quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H cũng không làm thay đổi bản chất vụ kiện này vì việc bà H ký Hợp đồng tặng cho mẹ mình là bà D diễn ra trong thời gian đất đang tranh chấp giữa ông H và bà H chưa được giải quyết xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thời hạn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H còn trong thời hạn luật định.

[1.2]. Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Do bà Nguyễn Thị D, bà Lê Thị B vắng mặt không có lý do, bà Lê Thị H, bà Trương Thị Thanh P, Phòng Công chứng S, Thành phố H có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H cho rằng Tòa cấp sơ thẩm nhận định và quyết định bản án không đúng pháp luật nên yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Xét, Tòa cấp sơ thẩm đã xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 30/5/2017 tại Phòng Công chứng S giữa bên tặng cho là bà Lê Thị H và bên được tặng cho là bà Nguyễn Thị D đối với phần diện tích đất 500m² trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm vô hiệu do vi phạm điều cấm là chính xác đúng pháp luật, bởi tại thời điểm các bên ký hợp đồng tặng cho ngày 30/5/2017 thì Bản án số 441/2016/DS-ST ngày 12/7/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ bị ông H kháng cáo và chưa được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm nên giữa các bên ông H và bà H vẫn còn đang tranh chấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu là có căn cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bà D phải tháo dỡ lán trại mái tole được xây dựng trên đất trả lại đất trống cho ông Lê Tấn H là đúng pháp luật.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H đã cung cấp chứng cứ mới là Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 71/2020/KN-DS ngày 29/9/2020 đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H và Quyết định giám đốc thẩm số 48/2021/DS-GĐT ngày 19/01/2021 đã quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018, cho rằng căn cứ vào quyết định giám đốc thẩm nêu trên thì bà H là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích đất 500m² mà bà H đã tặng cho bà D, ông H không có quyền khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thấy nội dung của Quyết định giám đốc thẩm số 48/2021/DS-GĐT ngày 19/01/2021 hủy Bản án phúc thẩm số 590/2018/DS-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm là tình tiết mới nhưng không làm thay đổi hay ảnh hưởng đến việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông H vì nếu thực sự bà H là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích đất nêu trên thì việc bà H ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bà D trong thời gian tranh chấp như đã nêu ở trên vẫn bị vô hiệu.

Từ những căn cứ và phân tích nêu, trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H. Hội đồng phúc thẩm xét giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Đ.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 280/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Đ (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đ).

2.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu bà Lê Thị H phải giao 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220804 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 14/12/2010 cho bà Lê Thị H, đã được cập nhật thay đổi ngày 25/9/2013 để làm thủ tục chuyển đổi tên theo quy định.

2.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Tấn H.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 30/5/2017 tại Phòng Công chứng S, Thành phố H giữa bên tặng cho bà Lê Thị H, bên được tặng cho bà Nguyễn Thị D là vô hiệu.

Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm tháo dỡ phần lán trại mái tôn, vách bạt được xây dựng trên quyền sử dụng đất 500m² đất trong đó có 427,3m² đất ở đô thị, 72,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 739 (thửa cũ: 700), tờ bản đồ số 62, phường HB, quận Đ, Thành phố H và thu dọn các vật dụng trên đất trả lại đất trống cho ông Lê Tấn H.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Tấn H tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị H phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị D được miễn tạm ứng án phí, án phí.

Trả lại cho ông Lê Tấn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0003959 ngày 22 tháng 10 năm 2019 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0003969 ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, Thành phố H.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057791 ngày 29 tháng 9 năm 2020 của

Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ, nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, Thành phố H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.H;
- VKSND Cấp cao tại Tp.H;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND Tp. Đ;
- Chi cục THADS Tp. quận Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy